Công ty cổ phần cáp nhựa Vĩnh Khánh
Địa chỉ: 854 Quốc Lộ 1K, Châu Thới, Bình An, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 06503751501 Fax: 06503751699

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ 3
Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại
Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

LNG MINH TUN

Digitally signed by LNG MINH TUN
Date: 2016.10.20 17:50:15 +07:00

“Mã chỉ tiêu”.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**565,807,432,923**	**453,022,002,718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**170,049,699,516**	**106,658,600,272**
1. Tiền	111		136,316,892,193	63,835,522,196
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,732,807,323	42,823,078,076
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5.3**	184,219,128,112	156,557,744,914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140,874,441,805	134,731,865,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,534,888,890	17,799,067,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	5,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		**7,970,125,690**	**3,687,140,731**
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,160,328,273)	(5,160,328,273)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.4**	**205,850,741,269**	**186,553,899,408**
1. Hàng tồn kho	141		210,610,615,449	189,697,642,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,759,874,180)	(3,143,742,935)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5.5**	5,687,864,026	3,251,758,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	35,330,966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,561,884,882	2,826,168,732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		**125,979,144**	**390,258,426**
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		**-**	**-**
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		143,677,452,473	122,390,879,949
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		381,928,829	381,928,829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		**-**	**-**
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		*381,928,829*	*381,928,829*
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		*115,902,569,293*	107,549,103,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**5.8**	*109,823,530,984*	100,988,927,275
- Nguyên giá	222		279,098,177,261	258,243,693,617
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(169,274,646,277)*	(157,254,766,342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**5.9**	*2,890,989,055*	3,129,694,570
- Nguyên giá	225		3,182,740,240	3,182,740,240
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		**(291,751,185)**	**(53,045,670)**
3. Tài sản cố định vô hình	227	**5.10**	*3,188,049,254*	3,430,481,552
- Nguyên giá	228		*7,097,402,879*	7,097,402,879
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		**(3,909,353,625)**	**(3,666,921,327)**
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		21,023,435,696	8,017,739,858

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,023,435,696	8,017,739,858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**5.12**	**6,369,518,655**	**6,442,107,865**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,817,592,427	4,909,689,091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		551,926,228	1,532,418,774
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		709,484,885,396	575,412,882,667
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	5.13	445,257,478,995	405,308,400,399
I. Nợ ngắn hạn	**310**	5.13	439,601,076,748	403,640,998,152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13.2	139,743,286,406	163,471,781,081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13.3	566,807,295	1,632,550,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13.4	9,050,685,068	4,616,540,089
4. Phải trả người lao động	314	5.13.5	2,003,969,591	2,884,991,187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13.6	2,792,634,233	581,017,982
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	*5.13.7*	649,455,168	770,305,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13.1	280,692,231,040	227,620,576,650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13.8	4,102,007,947	2,063,235,335
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	5.14	5,656,402,247	1,667,402,247
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,656,402,247	1,667,402,247
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	***15***	264,227,406,401	170,104,482,268
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**264,227,406,401**	**170,104,482,268**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	200,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		**14,000,000,000**	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	**15**	13,924,626,068	13,924,626,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	36,302,780,333	26,179,856,200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	15	2,148,979,480	3,525,472,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	15	34,153,800,853	22,654,383,598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		709,484,885,396	575,412,882,667

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**6.1**	284,624,331,998	278,751,961,022	861,150,593,321	754,898,481,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	**6.2**	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**6.3**	284,624,331,998	278,751,961,022	861,150,593,321	754,898,481,128
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.4**	255,854,477,744	260,323,244,772	772,923,538,146	701,854,047,720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		28,769,854,254	18,428,716,250	88,227,055,175	53,044,433,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**6.5**	466,814,674	260,541,548	1,446,476,749	1,300,267,888
7. Chi phí tài chính	**22**	**6.6**	4,714,880,603	4,388,011,330	14,610,153,438	12,951,219,661
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		4,676,820,334	4,388,011,330	14,035,347,917	12,129,275,144
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	**25**	**6.7**	7,246,030,817	4,085,619,194	17,981,860,814	12,801,273,829
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**6.8**	4,594,592,553	3,214,336,330	13,393,410,149	10,439,478,503
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	**30**		12,681,164,955	7,001,290,944	43,688,107,523	18,152,729,303
12. Thu nhập khác	**31**		212,135,000	518,699	546,028,588	518,699
13. Chi phí khác	**32**		36,613,794	-	112,365,474	455,275,085
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		175,521,206	518,699	433,663,114	(454,756,386)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +	**50**		12,856,686,161	7,001,809,643	44,121,770,637	17,697,972,917
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**6.9**	2,571,337,232	1,540,398,121	8,987,477,238	4,131,260,999
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**6.10**	-	-	980,492,546	(21,498,639)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		10,285,348,929	5,461,411,522	34,153,800,853	13,588,210,557
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	**62**					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		463	246	1,537	611
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		934,936,029,134	842,050,469,843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(920,790,403,623)	(768,455,705,600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18,738,981,811)	(14,848,788,250)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(15,767,326,442)	(13,041,685,881)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(2,354,410,964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,947,949,253	12,001,423,018
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27,489,768,660)	(35,409,484,883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(35,902,502,149)**	**19,941,817,283**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,417,150,735)	(9,366,420,585)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,500,000,000)	(20,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	20,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,446,476,749	1,300,267,888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(22,470,673,986)**	**(8,066,152,697)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		84,000,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		596,305,452,547	560,001,893,757
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(538,362,836,407)	(572,196,520,127)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(654,727,242)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,500,000,000)	(14,137,750,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**121,787,888,898**	**(26,332,376,370)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**63,414,712,763**	**(14,456,711,784)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**106,658,600,272**	71,962,946,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23,613,519)	(31,059,339)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**170,049,699,516**	**57,475,175,138**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 09 năm 2016 là: 22.335 VND/USD

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc

đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài
sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định
theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm
Máy móc thiết bị 03 - 15 năm
Phương tiện vận tải 04 - 12 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm
Phần mềm 03-08 năm
Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương
- lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
-
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.
Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.
Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên lên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quản hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**170,049,699,516**	**106,658,600,272**
	- Tiền mặt	466,164,674	440,012,930
	- Tiền gửi ngân hàng	135,850,727,519	63,395,509,266
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	33,732,807,323	42,823,078,076
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**-**	**-**
	- Chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**184,219,128,112**	**156,557,744,914**
	- Phải thu khách hàng	140,874,441,805	134,731,865,138
	- Trả trước cho người bán	20,534,888,890	17,799,067,318
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	20,000,000,000	5,500,000,000
	- Các khoản phải thu khác	7,970,125,690	3,687,140,731
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(5,160,328,273)	(5,160,328,273)
4	**Hàng tồn kho**	**205,850,741,269**	**186,553,899,408**
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	63,181,906,718	59,386,088,137
	- Công cụ dụng cụ	-	253,309,091
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,055,168,455	612,101,427
	- Thành phẩm	52,272,956,195	42,763,099,004
	- Hàng hóa	90,100,584,081	86,683,044,684
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,759,874,180)	(3,143,742,935)
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**5,687,864,026**	**3,251,758,124**
5.1	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**5,561,884,882**	**2,826,168,732**
5.2	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**-**	**35,330,966**
	- Chi phí trả trước	-	35,330,966
	- Chi phí CCDC	-	
5.3	**-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**	**125,979,144**	**390,258,426**
5.4	**Tài sản ngắn hạn khác**	**-**	**-**
	Tạm ứng		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)		
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
7	**Các khoản phải thu dài hạn**	**-**	**-**
	- Phải thu dài hạn khác	381,928,829	381,928,829
8	**Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)**		
9	**Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)**		
10	**Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)**		
11	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**-**	**-**
	- Đầu tư vào Công ty con		

	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
	- Đầu tư dài hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	
12	**Tài sản dài hạn khác**	**6,369,518,655**	**6,442,107,865**
12.1	**Chi phí trả trước dài hạn**	**5,817,592,427**	**4,909,689,091**
-	Chi phí trả trước dài hạn	5,817,592,427	4,909,689,091
-	Công cụ dụng cụ		
12.2	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**551,926,228**	**1,532,418,774**
13	**Nợ ngắn hạn**	**439,601,076,748**	**403,640,998,152**
13.1	**10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**280,692,231,040**	**227,620,576,650**
	- Vay ngắn hạn	280,474,743,790	226,750,627,650
	- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	217,487,250	869,949,000
13.2	**Phải trả người bán**	**139,743,286,406**	**163,471,781,081**
13.3	**Người mua trả tiền trước**	**566,807,295**	**1,632,550,672**
13.4	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**9,050,685,068**	**4,616,540,089**
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
-	Thuế nhập khẩu	-	-
-	Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,030,245,829	4,603,033,812
-	Thuế TNCN phải trả	20,439,239	13,506,277
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-	Thuế môn bài		
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	**Phải trả người lao động**	**2,003,969,591**	**2,884,991,187**
13.6	**Chi phí phải trả**	**2,792,634,233**	**581,017,982**
	- Trích trước chi phí	2,792,634,233	581,017,982
	- Trích trước các khoản khác		
13.7	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**649,455,168**	**770,305,156**
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	123,178,531	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả, phải nộp khác	526,276,637	770,305,156
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**4,102,007,947**	**2,063,235,335**
14	**Nợ dài hạn**	**5,656,402,247**	**1,667,402,247**
14.1	**Vay và nợ dài hạn**	**5,656,402,247**	**1,667,402,247**
	- Vay dài hạn	3,989,000,000	-
	- Nợ dài hạn	1,667,402,247	1,667,402,247
14.2	**Dự phòng trợ cấp mất việc làm**	**-**	
14.3	**Doanh thu chưa thực hiện**	**-**	
15	**Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)**		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QỦA HĐKD

TM	DANH MỤC	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
6.1	**Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ**	**861,150,593,321**	**754,898,481,128**
	- Doanh thu cáp	242,672,958,230	193,860,819,928
	- Doanh thu nhựa	32,153,884,618	16,301,840,490
	- Doanh thu vỏ xe	586,311,932,291	544,735,820,710
	- Doanh thu khác	11,818,182	
20	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**-**	**-**
	- Chiết khấu thanh toán		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		-
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
21	**Doanh thu thuần**	**861,150,593,321**	**754,898,481,128**
	- Doanh thu cáp	242,672,958,230	193,860,819,928
	- Doanh thu nhựa	32,153,884,618	16,301,840,490
	- Doanh thu vỏ xe	586,311,932,291	544,735,820,710
	- Doanh thu khác	11,818,182	
22	**Giá vốn hàng bán**	**772,923,538,146**	**701,854,047,720**
	- Giá vốn cáp	189,155,118,597	179,353,665,791
	- Giá vốn nhựa	29,021,415,325	20,442,271,321
	- Giá vốn vỏ xe	554,201,720,097	502,058,110,608
	- Giá vốn khác	545,284,127	
23	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**1,446,476,749**	**1,300,267,888**
	- Lãi nhận được	1,235,882,157	1,147,801,241
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi CLTG chưa thực hiện	210,594,592	152,466,647
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
24	**Chi phí tài chính**	**14,610,153,438**	**12,951,219,661**
	- Lãi tiền vay	14,035,347,917	12,129,275,144
	- Dự phòng đầu tư tài chính		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	574,805,521	821,944,517
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác		
25	**Chi phí bán hàng**	**17,981,860,814**	**12,801,273,829**
-	Chi phí nhân viên	6,379,874,595	5,276,685,900
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8,298,182	7,650,000
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	597,746,759	270,999,973
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,848,569,988	7,172,550,226
-	Chi phí bằng tiền khác	56,392,290	58,210,230
-	CP bán hàng bằng tiền khác	90,979,000	15,177,500
-			

26	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**13,393,410,149**	**10,439,478,503**
	-Chi phí nhân viên quản lý	4,421,158,836	3,662,903,018
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	567,770,553	47,377,887
	- Chi phí khấu hao TSCĐ		584,398,827
	- Chi phí dự phòng	12,718,531	228,075,703
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,016,654,597	4,952,427,970
	- CP dịch vụ mua ngoài	38,782,193	94,948
	- Chi phí bằng tiền khác	65,132,136	206,461,148
	- CP bằng tiền khác	1,271,193,303	757,739,002
27	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên đoanh thu năm hiện hành	8,987,477,238	4,131,260,999
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	**8,987,477,238**	**4,131,260,999**
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
28	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**-**	

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**28,822,158,640**	**214,406,224,266**	**13,472,234,829**	**1,543,075,882**	**258,243,693,617**
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm		20,793,933,462	666,818,182		**21,460,751,644**
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(606,268,000)			**(606,268,000)**
4. Số dư cuối kỳ	**28,822,158,640**	**234,593,889,728**	**14,139,053,011**	**1,543,075,882**	**279,098,177,261**
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	**9,250,686,136**	**139,445,476,276**	**7,723,645,244**	**834,958,689**	**157,254,766,342**
2. Tăng trong kỳ	934,419,489	10,230,700,565	870,981,138	157,756,509	**12,193,857,701**
3. Giảm trong kỳ		(173,977,769)			**(173,977,769)**
4. Số dư cuối kỳ	**10,185,105,625**	**149,502,199,072**	**8,594,626,382**	**992,715,198**	**169,274,646,277**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19,571,472,504	74,960,747,990	5,748,589,585	708,117,193	100,988,927,275
2. Tại ngày cuối kỳ	18,637,053,015	85,091,690,656	5,544,426,629	550,360,684	109,823,530,984

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**3,182,740,240**		**3,182,740,240**
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	**3,182,740,240**	-	**3,182,740,240**
II. Giá trị hao mòn			-
1. Số dư đầu năm	**53,045,670**		**53,045,670**
2. Tăng trong kỳ	238,705,515		238,705,515
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	**291,751,185**	-	**291,751,185**
III. Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	**3,129,694,570**	-	**3,129,694,570**
2. Tại ngày cuối kỳ	**2,890,989,055**	-	**2,890,989,055**

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**6,628,429,473**	**468,973,406**	**7,097,402,879**
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	**6,628,429,473**	**468,973,406**	**7,097,402,879**
II. Giá trị hao mòn			-
1. Số dư đầu năm	**3,326,499,482**	**340,421,845**	**3,666,921,327**
2. Tăng trong kỳ	224,794,413	17,637,885	242,432,298
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	**3,551,293,895**	**358,059,730**	**3,909,353,625**
III. Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	**3,301,929,991**	**128,551,561**	**3,430,481,552**
2. Tại ngày cuối kỳ	**3,077,135,578**	**110,913,676**	**3,188,049,254**

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**130,000,000,000**		**12,787,455,118**		**19,936,985,454**	**162,724,440,572**
- Tăng từ lợi nhuận năm trước						-
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước			1,137,170,950		22,654,383,598	**23,791,554,548**
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước					(16,411,512,852)	**(16,411,512,852)**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	**130,000,000,000**	**-**	**13,924,626,068**	**-**	**26,179,856,200**	**170,104,482,268**
- Tăng vốn trong kỳ này	70,000,000,000					**70,000,000,000**
- Lãi trong kỳ này					34,153,800,853	**34,153,800,853**
- Tăng khác		14,000,000,000				**14,000,000,000**
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ nay						-
- Giảm trong kỳ					(24,030,876,720)	**(24,030,876,720)**
Số dư cuối kỳ	**200,000,000,000**	**14,000,000,000**	**13,924,626,068**	**-**	**36,302,780,333**	**264,227,406,401**

Bình Dương, Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**